BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2011

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**566.773.408.738**	**497.687.799.358**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**140.281.015.336**	**111.006.558.369**
1. Tiền	111		399.692.456	12.156.558.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.881.322.880	98.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.034.744.538**	**3.601.370.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6.770.259.770	6.829.361.770
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(3.735.515.232)	(3.227.991.770)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**194.274.758.362**	**199.980.951.371**
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	175.764.621.814	193.039.884.714
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	27.026.418.846	14.831.329.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	1.479.066.630	996.078.349
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(9.995.348.928)	(8.886.340.700)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**222.399.783.739**	**172.674.152.596**
1. Hàng tồn kho	141	V.08	224.083.511.919	173.357.386.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.683.728.180)	(683.234.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.783.106.763**	**10.424.767.022**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	-	43.324.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.973.832.711	2.908.447.823
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	99.765.659	87.003.367
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	2.709.508.393	7.385.991.587

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**260.930.015.998**	**253.312.521.105**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**213.029.696.465**	**205.072.858.494**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	150.427.924.834	144.801.049.985
- Nguyên giá	222		265.024.967.914	237.011.718.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.597.043.080)	(92.210.668.937)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	57.935.497.787	55.801.160.681
- Nguyên giá	228		60.652.480.895	57.944.913.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.716.983.108)	(2.143.753.062)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	4.666.273.844	4.470.647.828
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**33.039.734.700**	**33.809.734.700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252	V.15	19.810.876.700	19.810.876.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	16.368.495.900	20.653.858.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(3.139.637.900)	(6.655.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.860.584.833**	**14.429.927.911**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.860.584.833	14.429.927.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dàn hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN **(270 = 100 + 200)**	**270**		**827.703.424.736**	**751.000.320.463**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**119.007.904.149**	**161.740.638.564**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**116.980.304.843**	**160.034.916.818**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	3.500.000.000	14.587.075.686
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	20.778.262.146	74.783.665.627
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	17.532.723.983	21.746.555.009
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	13.149.686.908	9.261.104.527
5. Phải trả người lao động	315	V.24	16.655.427.953	8.540.113.595
6. Chi phí phải trả	316	V.25	31.326.117.429	22.534.687.713
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	5.223.670.917	8.204.729.189
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	8.814.415.507	376.985.472
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.027.599.306**	**1.705.721.746**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	1.177.000.000	1.127.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	850.599.306	578.721.746
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**708.695.520.587**	**589.259.681.899**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.30**	**708.695.520.587**	**589.259.681.899**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152.145.000.000	116.598.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.105.159.609	267.450.449.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.209.806.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(177.388.370)	(1.287.881.759)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		143.395.558.901	111.952.642.710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.191.000.000	11.659.820.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.825.207.305	80.465.662.197
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**430**		**827.703.424.736**	**751.000.320.463**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		541.266.689,00	414.225.679,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		900.748,00	102.986,00
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT Tổng giám đốc
CN.Trần Hoài Hạnh	Phan Hoàng Minh Trí	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CN.Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	777.097.692.219	766.505.185.450
2. Các khoản giảm trừ	02		732.661.209	2.510.663.923
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**776.365.031.010**	**763.994.521.527**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	388.430.122.215	411.098.324.205
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**387.934.908.795**	**352.896.197.322**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.940.964.977	10.140.477.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.216.066.476	8.028.882.512
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		722.582.372	2.443.259.953
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	234.582.263.339	220.269.736.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	48.097.690.050	35.440.715.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**110.979.853.907**	**99.297.340.204**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	4.368.825.539	3.428.187.230
12. Chi phí khác	32	VI.08	4.884.752.111	4.604.699.718
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(515.926.572)	(1.176.512.488)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**110.463.927.335**	**98.120.827.716**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		33.138.720.030	17.655.165.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**77.325.207.305**	**80.465.662.197**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**5.469**	**6.934**

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CN.Trần Hoài Hạnh	Phan Hoàng Minh Trí	Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**110.463.927.335**	**98.120.827.716**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.644.884.234	16.747.340.529
- Các khoản dự phòng	03	-	6.791.462.947
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.988.881.724	(5.762.995.781)
- Chi phí lãi vay	06	722.582.372	2.443.259.953
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**141.820.275.665**	**118.339.895.364**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.597.184.781	(28.273.613.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.726.125.229)	23.585.820.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(58.449.005.945)	(22.492.874.873)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(387.332.677)	(182.666.842)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(722.582.372)	(2.443.259.953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.166.242.197)	(27.900.216.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.785.432.096	24.650.503.207
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.173.380.539)	(34.432.314.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.578.223.583**	**50.851.272.453**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(36.285.302.639)	(38.349.308.336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(1.002.565.727)	185.730.476
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(31.870.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.980.440.000	4.120.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.628.800.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.980.440.000	6.036.130.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(29.698.188.366)**	**(26.039.317.284)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	98.201.510.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.209.806.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.305.818.875	26.910.055.919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.431.201.125)	(52.224.558.649)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.471.900.000)	(23.319.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**51.394.421.750**	**(48.634.142.730)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**29.274.456.967**	**(23.822.187.561)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**111.006.558.369**	**135.040.362.163**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(211.616.233)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**140.281.015.336**	**111.006.558.369**

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám đốc
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CN. Trần Hoài Hạnh	Phan Hoàng Minh Trí	CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, nuôi trồng, dịch vụ, thương mại, đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc; Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu mỹ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người; Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Nuôi trồng, chế biến và mua bán dược liệu; Đầu tư tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 11 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định:	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm(theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư. (Thực hiện theo thông tư số 201 ngày 15/10/2009).

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	399.692.456	1.267.367.999
- Tiền gửi ngân hàng	82.581.322.880	10.889.190.370
- Các khoản tương đương tiền	57.300.000.000	98.850.000.000
Cộng:	**140.281.015.336**	**111.006.558.369**

02. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.870.259.000	5.929.361.770
+ Cổ phiếu	*5.870.259.000*	*5.929.361.770*
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	900.000.000	900.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	-	-
+ Đầu tư ngắn hạn khác	*900.000.000*	*900.000.000*
Cộng:	**6.770.259.770**	**6.829.361.770**

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công Ty Dược Hậu Giang	3.199	60.366.000	1.333	79.550.000
Công Ty Dược Domesco	29.250	1.634.521.770	29.250	1.327.396.770
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1	50.000	1.609.100.000	50.000	1.374.100.000
Công Ty CP Vĩnh Hoàn	12.000	120.738.462	13.000	116.500.000
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công Ty cổ phần OPC	24.570	71.324.000	16.380	90.980.000
Cộng:		**3.735.515.232**		**3.227.991.770**

04. Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	**175.764.621.814**	**193.039.884.714**

05. Trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	**27.026.418.846**	**14.831.329.008**

06. Các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Phải thu khác	1.479.066.630	996.078.349
Cộng:	**1.479.066.630**	**996.078.349**

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính	(9.995.348.928)	(8.886.340.700)
Cộng:	**(9.995.348.928)**	**(8.886.340.700)**

08. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	144.453.427.365	110.687.167.183
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.452.925.537	11.871.750.484
- Thành phẩm	65.037.633.781	43.632.068.711
- Hàng hóa	3.751.360.131	6.279.471.465
- Hàng gửi đi bán	388.165.105	886.928.847
Cộng:	**224.083.511.919**	**173.357.386.690**

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Số đầu năm	**43.324.245**
Phát sinh tăng	-
Phát sinh giảm	43.324.245
Số cuối năm	**-**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**99.765.659**	**87.003.367**

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.709.508.393	2.168.130.614
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.217.860.973
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	**2.709.508.393**	**7.385.991.587**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	***86.041.167.898***	***115.882.688.387***	***30.955.374.295***	***2.875.827.646***	***1.256.660.696***	***237.011.718.922***
- Mua mới	5.605.536.287	10.467.353.211	9.269.232.656	405.082.400	-	25.747.204.554
- ĐT XDCB hoàn thành	5.146.689.425	3.094.028.317	165.582.500	-	-	8.406.300.242
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.872.164.062)	(2.320.703.359)	(255.896.564)	-	(5.448.763.985)
- Giảm khác	(691.491.819)	-	-	-	-	(691.491.819)
Số cuối kỳ	**96.101.901.791**	**126.571.905.853**	**38.069.486.092**	**3.025.013.482**	**1.256.660.696**	**265.024.967.914**
G.trị hao mòn						
Số đầu năm	**32.619.051.612**	**47.674.817.566**	**8.200.222.092**	**2.502.516.178**	**1.214.061.489**	**92.210.668.937**
- Khấu hao trong kỳ	6.400.508.650	16.056.317.189	5.314.951.892	265.194.164	34.682.293	28.071.654.188
- Thanh lý, nhượng bán	(294.569.671)	(2.872.164.062)	(2.262.649.748)	(255.896.564)	-	(5.685.280.045)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**38.724.990.591**	**60.858.970.693**	**11.252.524.236**	**2.511.813.778**	**1.248.743.782**	**114.597.043.080**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	***53.422.116.286***	***68.207.870.821***	***22.755.152.203***	***373.311.468***	***42.599.207***	***144.801.049.985***
Số cuối kỳ	**57.376.911.200**	***65.712.935.160***	***26.816.961.856***	***513.199.704***	***7.916.914***	***150.427.924.834***

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	***785.713.823***	***57.159.199.920***	***57.944.913.743***
- Tăng trong kỳ	35.609.112	2.671.958.040	2.707.567.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**821.322.935**	**59.831.157.960**	**60.652.480.895**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	***772.046.831***	***1.371.706.231***	***2.143.753.062***
- Khấu hao trong kỳ	24.547.554	548.682.492	573.230.046
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**796.594.385**	**1.920.388.723**	**2.716.983.108**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	***13.666.992***	***55.787.493.689***	***55.801.160.681***
Số cuối kỳ	**24.728.550**	**57.910.769.237**	**57.935.497.787**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	**4.470.647.828**	**8.718.324.298**	**(8.470.258.282)**	**(52.440.000)**	**4.666.273.844**
- Hệ thống cáp ngầm cấp nguồn	-	934.545.455	-	-	934.545.455
- Công trình Nhá máy Cephalosporin tại Bình Dương	2.902.000.374	874.276.818	(3.776.277.192)	-	-
- Nhà, đất tại quận Tân Phú	-	67.500.000	(67.500.000)	-	-
- Công trình sơn nền xưởng Non	-	52.440.000	-	(52.440.000)	-
- Xưởng cơ điện nhà máy Bình Dương	-	1.655.032.472	-	-	1.655.032.472
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	215.072.727	1.861.623.190	-	-	2.076.695.917
- Sửa chữa, cải tạo chi nhánh bán hàng tại Bình Dương	160.454.545	-	(160.454.545)	-	-
- Công trình CN Cửu Long 3	697.426.364	1.431.465.455	(2.128.891.819)	-	-
- TTPP DP khu vực TPHCM	37.512.000	1.841.440.908	(1.878.952.908)	-	-
- Chi nhánh Khánh Hòa	458.181.818	-	(458.181.818)	-	-
Cộng	**4.470.647.828**	**8.718.324.298**	**(8.470.258.282)**	**(52.440.000)**	**4.666.273.844**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		
Tên công ty liên kết, liên doanh	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Vốn đầu tư**
- Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00%	26,00%	182.000.000
- Công ty CP Dược Phẩm An Giang	25,50%	25,50%	14.288.996.700
- Công ty CP Dược Phẩm Sóc Trăng	25,50%	25,50%	5.339.880.000
Cộng:			**19.810.876.700**

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu	16.368.495.900	20.653.858.000
- Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng:	**16.368.495.900**	**20.653.858.000**

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	S.lượng	**Giá trị**	**S.lượng**	**Giá trị**
- Công ty CP Hóa DP Mekophar	50.000	3.139.637.900	77.000	6.325.000.000
- Công ty Dược Đà Nẵng	-	-	300.000	330.000.000
Cộng:		**3.139.637.900**		**6.655.000.000**

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Tiền thuê đất	14.429.927.911	700.000.000	269.343.078	-	14.860.584.833
Cộng	**14.429.927.911**	**700.000.000**	**269.343.078**	**-**	**14.860.584.833**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối năm	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

- Khoản vay Ban tổ chức Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 01/2011/HD-IMEX ngày 01 tháng 01 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động:

+ Thời hạn vay : 06 tháng

+ Lãi suất : 1,08%/ tháng

- Khoản vay Ban tổ chức Tỉnh ủy Đồng Tháp theo hợp đồng vay số 04/2011/HD-IMEX ngày 01 tháng 07 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động:

+ Thời hạn vay : 06 tháng

+ Lãi suất : 13%/năm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	10.587.075.686
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.500.000.000	4.000.000.000
Cộng:	**3.500.000.000**	**14.587.075.686**

21. Phải trả cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	**20.778.262.146**	**74.783.665.627**

22. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**17.532.723.983**	**21.746.555.009**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	904.623.076	6.625.076.787	3.396.344.038	4.133.355.825
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	50.576.711	19.077.808.672	19.128.385.383	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.412.043.753	5.412.043.753	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.982.541.199	33.138.720.030	32.842.419.734	7.278.841.495
- Thuế thu nhập cá nhân	430.583.998	5.723.078.641	5.616.138.036	537.524.603
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.608.400	54.608.400	-
- Thuế môn bài	-	21.500.000	21.500.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.313.901.563	1.313.901.563	-
- Các loại thuế khác	892.779.542	10.426.671.385	10.119.485.942	1.199.964.985

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Cộng:	**9.261.104.527**	**81.793.409.231**	**77.904.826.849**	**13.149.686.908**

24. Phải trả công nhân viên:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 28/HĐQT-IMEX ngày 28/04/2011 của Hội Đồng Quản Trị về việc xác định đơn giá tiền lương năm 2011 như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% / doanh thu thuần.
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu chưa trừ chiết khấu, giảm giá.

25. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí bản quyền	5.423.708.944	6.682.646.729
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	6.164.000.000	5.500.000.000
Chi phí thưởng đạt doanh số theo thỏa ước lao động	2.836.000.000	1.409.085.000
Chi phí bán hàng tháng 12/2011	9.652.326.489	-
Chi phí phải trả khác	7.250.081.996	8.942.955.984
Cộng:	**31.326.117.429**	**22.534.687.713**

26. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	12.325.421
Kinh phí công đoàn	769.886.843	691.237.157
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.353.784.074	7.501.166.611
Cộng:	**5.223.670.917**	**8.204.729.189**

27. Phải trả dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	1.177.000.000	1.127.000.000
Cộng:	**1.177.000.000**	**1.127.000.000**

28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Số đầu năm	**578.721.746**
Trích lập trong kỳ	493.106.560
Chi trong kỳ	221.229.000
Số cuối kỳ	**850.599.306**

29. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**116.598.200.000**	**267.450.449.609**	**2.420.789.142**	**(1.287.881.759)**	**111.952.642.710**	**11.659.820.000**	**80.465.662.197**	**589.259.681.899**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.209.806.000)	-	-	-	(2.209.806.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	77.325.207.305	77.325.207.305
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(33.471.900.000)	(33.471.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	31.442.916.191	2.531.180.000	(54.043.945.520)	(20.069.849.329)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(177.388.370)	-	-	-	(177.388.370)
Phát hành cổ phiếu mới	35.546.800.000	62.654.710.000	-	-	-	-	-	98.201.510.000
Tăng, giảm khác (+/-)	-	-	-	1.287.881.759	-	-	-	1.287.881.759
Thưởng vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1.449.816.677)	(1.449.816.677)
Số dư cuối kỳ	**152.145.000.000**	**330.105.159.609**	**2.420.789.142**	**(2.387.194.370)**	**143.395.558.901**	**14.191.000.000**	**68.825.207.305**	**708.695.520.587**

- ***Cổ tức:*** Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	33.471.900.000
Cộng:	**33.471.900.000**

- ***Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:***

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

● Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

● Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- ***Cổ phiếu:*** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.659.820	15.214.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.659.820	15.214.500
- Cổ phiếu phổ thông	*11.659.820*	*15.214.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	*59.890*
- Cổ phiếu phổ thông	-	*59.890*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.659.820	15.154.610
- Cổ phiếu phổ thông	*11.659.820*	*15.154.610*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	29.954.408	6.034.924.665	-	1.400.900.539	4.663.978.534
Quỹ phúc lợi	347.031.064	6.034.924.664	-	2.231.518.755	4.150.436.973
Cộng	**376.985.472**	**12.069.849.329**	**-**	**3.632.419.294**	**8.814.415.507**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu	**777.097.692.219**	**766.505.185.450**
- Doanh thu hàng xuất khẩu	3.698.007.962	8.945.013.808
- Doanh thu hàng sản xuất	668.596.427.937	568.437.799.031
- Doanh thu hàng nhượng quyền	77.246.585.524	137.277.161.484
- Doanh thu hàng ngoại nhập	19.953.997.466	31.256.303.094
- Doanh thu hàng mua bán khác	7.602.673.330	20.588.908.033
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**732.661.209**	**2.510.663.923**

	Năm 2011	Năm 2010
- Hàng bán bị trả lại	732.661.209	2.510.663.923
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**776.365.031.010**	**763.994.521.527**

02. Giá vốn hàng bán :

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.379.533.710	4.245.051.770
Giá vốn hàng sản xuất	306.693.033.529	256.469.308.544
Giá vốn hàng nhượng quyền	54.514.388.718	100.578.663.522
Giá vốn hàng ngoại nhập	18.793.741.195	30.033.913.306
Giá vốn hàng mua bán khác	7.049.425.063	19.770.226.642
Cộng:	**388.430.122.215**	**411.097.163.784**

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	624.686.177	569.140.972
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.619.255.318	3.378.646.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.051.846.800	1.675.974.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.434.866.674	3.516.605.129
Doanh thu hoạt động tài chính khác	210.310.008	1.000.110.201
Cộng:	**12.940.964.977**	**10.140.477.401**

04. Chi phí tài chính:

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	722.582.372	2.443.259.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.207.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.824.631.513	2.868.050.959
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(39.056.212)	2.357.489.079
Chi phí hoạt động tài chính khác	669.701.803	360.082.521
Cộng:	**7.216.066.476**	**8.028.882.512**

05. Chi phí bán hàng:

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.136.611.889	1.349.192.274
Chi phí nhân công	51.304.866.813	45.981.397.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.951.397.200	3.294.484.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.896.219.421	19.980.305.918
Chi phí khác	151.293.168.016	149.664.356.942
Cộng:	**234.582.263.339**	**220.269.736.819**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.536.076.533	699.046.584

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân công	26.725.056.810	16.616.717.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.431.227.896	1.043.809.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.716.583.332	4.757.459.512
Chi phí khác	13.688.745.479	12.322.681.839
Cộng:	**48.097.690.050**	**35.439.715.188**

07. Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	369.332.993	311.616.591
Thu nhập do giảm giá hàng mua	1.460.223.123	2.039.685.379
Thu bán phế liệu, công cụ	126.150.175	435.659.208
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	1.305.454.545	196.181.818
Các khoản thu nhập khác	1.107.664.703	445.044.234
Cộng:	**4.368.825.539**	**3.428.187.230**

08. Chi phí khác:

	Năm 2011	Năm 2010
Xuất hàng thanh lý	1.596.646.216	1.827.822.521
Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	117.915.861	103.414.401
Các khoản chi phí khác	3.170.190.034	2.673.462.796
Cộng:	**4.884.752.111**	**4.606.699.718**

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Trần Hoài Hạnh	**Phan Hoàng Minh Trí**	**Nguyễn Quốc Định**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc